

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO THEO ĐẶC THÙ ĐƠN VỊ TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: RĂNG - HÀM - MẶT

MÃ SỐ: 7720501

*(Ban hành theo Quyết định số 2837 /QĐ-ĐHQGHN, ngày 25 tháng 9 năm 2019
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Răng – Hàm – Mặt
 - + Tiếng Anh: Odonto – Stomatology, Dentistry
- Mã số ngành đào tạo: 7720501
- Danh hiệu tốt nghiệp: Bác sĩ
- Thời gian đào tạo: 6 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Bác sĩ ngành Răng – Hàm – Mặt
 - + Tiếng Anh: The Degree of Doctor in Odonto – Stomatology, Dentistry
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Khoa Y Dược, Đại học Quốc gia Hà Nội

2. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo Bác sĩ Răng – Hàm – Mặt có y đức; có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cơ bản về y học và nha khoa, để xác định, đề xuất và tham gia giải quyết các vấn đề trong dự phòng, chẩn đoán và điều trị các bệnh răng hàm mặt cho cá nhân và cộng đồng; có khả năng nghiên cứu khoa học và tự học nâng cao trình độ, đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc sức khỏe răng miệng cho nhân dân.

3. Thông tin tuyển sinh

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án tuyển sinh được phê duyệt hàng năm. ✓

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

1.1. Kiến thức chung

- Vận dụng được các kiến thức về tư tưởng, đạo đức cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh trong chăm sóc sức khỏe nhân dân;
- Vận dụng được kiến thức về ngoại ngữ trong giao tiếp và công việc chuyên môn;
- Đánh giá, phân tích được các vấn đề an ninh, quốc phòng và có ý thức cảnh giác với những âm mưu chống phá cách mạng của các thế lực thù địch.

1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

- Vận dụng được các kiến thức khoa học tự nhiên như hóa học, sinh học, lí sinh để giải thích các hiện tượng bệnh lí;
- Phân tích được các hiện tượng, các cơ chế hoạt động, nguyên lí vận hành của các trang thiết bị phục vụ chẩn đoán và điều trị;
- Tiếp cận được với các kiến thức y sinh học và kĩ thuật y dược hiện đại.

1.3. Kiến thức của khối ngành

- Vận dụng được kiến thức cốt lõi về khoa học sức khỏe và các mối liên quan giữa sức khỏe với các yếu tố môi trường, xã hội;
- Đánh giá và phân tích được mối liên quan giữa sức khỏe, bệnh tật với môi trường và các yếu tố tâm lí – xã hội;
- Áp dụng được kiến thức công nghệ thông tin trong phục vụ người bệnh và nghiên cứu khoa học.

1.4. Kiến thức của nhóm ngành và ngành

- Hiểu được đặc điểm giải phẫu, cấu trúc của răng hàm mặt trong trạng thái bình thường và bệnh lí;
- Đánh giá được sự thay đổi các trạng thái cơ thể trong những điều kiện bình thường và bệnh lí;
- Áp dụng được những kiến thức cơ bản, cơ sở vào thực hiện các kĩ thuật chẩn đoán bệnh lí răng hàm mặt;
- Áp dụng được các phương pháp, các kĩ thuật để thực hiện được các xét nghiệm cần thiết trong chẩn đoán và điều trị bệnh lí răng hàm mặt.

1.5. Kiến thức thực tập và tốt nghiệp

- Vận dụng tổng hợp kiến thức thu được để phân tích và đánh giá các vấn đề sức khỏe răng miệng tại bệnh viện và cộng đồng trước khi trở thành bác sĩ Răng – Hàm – Mặt.

2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

2.1. Kỹ năng chuyên môn

2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp

- Chẩn đoán và xử trí các bất thường và bệnh lí răng miệng và hàm mặt: sâu răng, nha chu, rối loạn chức năng hệ thống nhai...;

- Chẩn đoán và xử trí ban đầu, một số bệnh răng hàm mặt, lệch lạc răng, mất răng, ung thư răng, dị tật bẩm sinh, viêm nhiễm, chấn thương hàm mặt...;

- Xử trí được các trường hợp cấp cứu răng hàm mặt như chảy máu sau nhổ răng, viêm tuỷ răng, gãy xương hàm, viêm nhiễm vùng miệng-hàm mặt...;

- Sử dụng kết hợp được một số biện pháp y học cổ truyền trong phòng bệnh và chữa bệnh răng hàm mặt.

2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

- Đánh giá, phân tích vấn đề sức khỏe răng miệng;

- Đề xuất giải pháp và giải quyết được các vấn đề sức khỏe răng miệng.

2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

- Kỹ năng hình thành giả thuyết nghiên cứu;

- Kỹ năng thu thập thông tin;

- Thực hiện được đề tài nghiên cứu khoa học độc lập;

- Kỹ năng ứng dụng kết quả nghiên cứu trong thực tế.

2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống

- Phân tích liên quan sức khỏe với các yếu tố môi trường, văn hóa, kinh tế - xã hội;

- Phân tích sự lựa chọn giữa các vấn đề và tìm ra cách giải quyết;

- Tư duy phân tích đa chiều về chuyên ngành với các yếu tố ngoại cảnh.

2.1.5. Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh

- Thể hiện được vai trò và trách nhiệm của một bác sĩ Răng – Hàm – Mặt đối với xã hội;

- Đáp ứng chuẩn mực của xã hội về ngành y nói chung và ngành Răng – Hàm – Mặt;

- Đánh giá sự phát triển và các vấn đề sức khỏe toàn cầu đến nghề nghiệp.

2.1.6. Bối cảnh tổ chức

- Phân tích đặc điểm, tình hình của đơn vị;
- Xây dựng kế hoạch và phát triển đơn vị;
- Tạo môi liên hệ với các đối tác chủ yếu.

2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn

- Áp dụng và thực hiện được các kỹ thuật chuyên ngành;
- Sử dụng thành thạo các thiết bị trong đơn vị;
- Phát hiện được những vấn đề mới trong chuyên môn.

2.1.8. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

2.2. Kỹ năng hỗ trợ

2.2.1. Làm việc theo nhóm

- Xây dựng nhóm làm việc hiệu quả;
- Điều hành, lãnh đạo nhóm;
- Liên kết được các nhóm.

2.2.2. Quản lý và lãnh đạo

- Tổ chức, phân công công việc trong đơn vị;
- Đánh giá hoạt động của cá nhân và tập thể.

2.2.3. Kỹ năng giao tiếp

- Sắp xếp được ý tưởng, nội dung giao tiếp;
- Kỹ năng giao tiếp bằng văn bản;
- Kỹ năng giao tiếp qua thư điện tử/các phương tiện truyền thông;

- Kỹ năng thuyết trình;
- Kỹ năng giao tiếp giữa các cá nhân: tư vấn, giáo dục sức khỏe cho bệnh nhân, trao đổi và chia sẻ với đồng nghiệp...

2.2.4. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

- Năng lực ngoại ngữ đạt bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2.2.5 Các kỹ năng bổ trợ khác

- Sử dụng thành thạo các phần mềm thông dụng (STATA, EPI-INFO, SPSS...).

3. Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

- Sắp xếp kế hoạch công việc khoa học và hợp lí;
- Thích ứng nhanh với sự thay đổi môi trường sống và làm việc;
- Học và tự học, tự nghiên cứu;
- Phân tích được phẩm chất của đồng nghiệp để trao đổi, học hỏi.

4. Về phẩm chất đạo đức

4.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Sẵn sàng đương đầu với khó khăn;
- Kiên trì, chăm chỉ, nhiệt tình, say mê sáng tạo;
- Cảm thông, chia sẻ với đồng nghiệp, người bệnh.

4.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Tận tâm, tận lực, trung thực và trách nhiệm;
- Tác phong làm việc chuyên nghiệp;
- Văn hóa ứng xử của thầy thuốc (12 điều y đức).

4.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

- coi trọng nền y học cổ truyền dân tộc;
- Tuân thủ pháp luật và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước;
- Giữ gìn và quảng bá hình ảnh bác sĩ răng hàm mặt trong xã hội.

5. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Các cơ sở điều trị:
 - + Bác sĩ trực tiếp tham gia điều trị tại các bệnh viện công lập và tư nhân;
 - + Tham gia quản lí bệnh viện.

- Các cơ sở đào tạo:
 - + Cán bộ quản lý đào tạo;
 - + Giảng viên các trường đại học, cao đẳng và trung học y tế.
- Các viện nghiên cứu: Chuyên gia trong các viện nghiên cứu về sức khỏe và bệnh tật.
 - Các cơ quan quản lý:
 - + Chuyên viên các cơ quan quản lý;
 - + Chuyên gia trong các tổ chức nhà nước và tổ chức phi chính phủ.


6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sinh viên đủ năng lực và kiến thức có thể tiếp tục học tập nâng cao trình độ ở bậc đào tạo cao hơn:

- Bác sĩ nội trú bệnh viện;
- Bác sĩ chuyên khoa I Răng hàm mặt;
- Bác sĩ chuyên khoa II Răng hàm mặt;
- Thạc sĩ;
- Tiến sĩ.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:	231 tín chỉ
<i>(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)</i>	
- Khối kiến thức chung:	21 tín chỉ
<i>(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)</i>	
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	08 tín chỉ
- Khối kiến thức theo khối ngành:	24 tín chỉ
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	65 tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc:	63 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	02/06 tín chỉ
- Khối kiến thức ngành:	113 tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc:	97 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	09/15 tín chỉ
+ Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:	07 tín chỉ 

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I	Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)		21				
1	PHI1006	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	30	15	0	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin <i>Marx-Lenin Political Economy</i>	2	20	10	0	PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	30	0	0	
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>Revolutionary Guidelines of Vietnam Communist Party</i>	2	20	10	0	
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh's Ideology</i>	2	20	10	0	
6	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5	20	35	20	
7	FLF1108	Tiếng Anh B2 <i>English B2</i>	5	20	35	20	
8		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
9		Giáo dục quốc phòng – an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
II	Khối kiến thức theo lĩnh vực		08				
10	CHE1080	Hóa học đại cương <i>General Chemistry</i>	3	42	0	3	
11	BIO1059	Sinh học đại cương <i>Basic Biology</i>	2	15	15	0	
12	MAT1101	Xác suất thống kê <i>Probability and Statistics</i>	3	27	18	0	
III	Khối kiến thức theo khối ngành		24				
13	SMP2052	Hóa sinh học <i>Biochemistry</i>	3	30	15	0	CHE1080
14	SMP2053	Sinh lí học <i>Physiology</i>	3	30	15	0	BIO1059
15	SMP1011	Vi sinh <i>Microbiology</i>	3	30	15	0	BIO1059
16	SMP1012	Kí sinh trùng <i>Parasitology</i>	2	15	15	0	BIO1059
17	SMP1055	Miễn dịch học <i>Immunology</i>	3	30	15	0	BIO1059

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
18	SMP1010	Truyền thông giáo dục sức khỏe - Y đức <i>Communication Education - Medical Ethics</i>	3	30	15	0	
19	SMP2099	Phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Research Methodology</i>	3	15	25	5	MAT1101
20	SMP2212	Dược lí <i>Pharmacology</i>	4	45	15	0	
IV	Khối kiến thức theo nhóm ngành		65				
IV.1	Các học phần bắt buộc		63				
21	SMP2054	Giải phẫu <i>Human Anatomy</i>	5	45	30	0	
22	BIO2210	Lý sinh <i>Biophysics</i>	3	30	10	5	
23	SMP2047	Mô phôi <i>Histology and Embryology</i>	3	30	15	0	BIO1059
24	SMP2048	Giải phẫu bệnh <i>Pathology</i>	3	30	15	0	SMP2047
25	SMP2049	Sinh lí bệnh <i>Pathophysiology</i>	4	45	15	0	SMP2053
26	SMP2437	Sinh học phân tử và tế bào y học <i>Molecular biology and medical cells</i>	3	30	15	0	
27	SMP2015	Điều dưỡng cơ bản <i>Basic Nursing</i>	3	15	30	0	
28	SMP2441	Nội khoa cơ sở (Lí thuyết) <i>Fundamental Internal Medicine (Theory)</i>	3	45	0	0	SMP2015
29	SMP2442	Nội khoa cơ sở (Lâm sàng) <i>Fundamental Internal Medicine (Clinic)</i>	2	0	30	0	SMP2015
30	SMP2443	Nội bệnh lí (Lí thuyết) <i>Internal Medicine (Theory)</i>	3	45	0	0	SMP2441
31	SMP2444	Nội bệnh lí (Lâm sàng) <i>Internal Medicine (Clinic)</i>	2	0	30	0	SMP2442
32	SMP2445	Ngoại khoa cơ sở (Lí thuyết) <i>Fundamental Surgery (Theory)</i>	3	45	0	0	SMP2054
33	SMP2446	Ngoại khoa cơ sở (Lâm sàng) <i>Fundamental Surgery (Clinic)</i>	2	0	30	0	SMP2054
34	SMP2447	Ngoại bệnh lí (Lí thuyết) <i>Surgery (Theory)</i>	3	45	0	0	SMP2445



STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
35	SMP2448	Ngoại bệnh lí (Lâm sàng) <i>Surgery (Clinic)</i>	2	0	30	0	SMP2446
36	SMP2449	Nhi khoa <i>Pediatrics</i>	4	45	15	0	SMP2015
37	SMP2450	Sản phụ khoa <i>Obstetrics and Gynecology</i>	4	45	15	0	SMP2015
38	SMP2027	Y học cổ truyền <i>Traditional Medicine</i>	3	30	15	0	
39	SMP2030	Tai mũi họng <i>Otolaryngology</i>	2	15	15	0	
40	SMP2031	Nhãn khoa <i>Ophthalmology</i>	2	15	15	0	
41	SMP2032	Da liễu <i>Dermatology</i>	2	15	15	0	
42	SMP2034	Thần kinh <i>Neurology</i>	2	15	15	0	
IV.2	Các học phần tự chọn		02/06				
43	SMP2009	Y học gia đình <i>Family Medicine</i>	2	30	0	0	
44	SMP2050	Tổ chức và quản lí y tế <i>Organization and health management</i>	2	30	0	0	
45	SMP2451	Tiếng Anh chuyên ngành <i>Medical English</i>	2	30	0	0	
V	Khối kiến thức ngành		113				
V.1	Các học phần bắt buộc		97				
46	SMP2452	Gây mê, hồi sức cấp cứu răng hàm mặt <i>Anesthesia, resuscitation of the molars</i>	2	15	15	0	
47	SMP2401	Giải phẫu răng <i>Dental anatomy</i>	5	15	60	0	SMP2054
48	SMP2402	Mô phôi răng miệng – Sinh học miệng <i>Oral embryology - Oral physiology</i>	2	30	0	0	
49	SMP2403	Vật liệu - thiết bị nha khoa <i>Dental material - equipment</i>	2	15	15	0	
50	SMP2489	Mô phỏng lâm sàng nội nha và răng trẻ em <i>Endodontic and Pediatric dental simulation</i>	3	15	30	0	

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
51	SMP2480	Mô phỏng lâm sàng phục hình răng <i>Restorative dental simulation</i>	3	30	15	0	
52	SMP2490	Khớp cắn học <i>Occlusion</i>	2	15	15	0	
53	SMP2410	Giải phẫu ứng dụng và phẫu thuật thực hành miệng hàm mặt <i>Anatomy application and practicing oral surgery maxillofacial</i>	2	15	15	0	SMP2401
54	SMP2481	Chẩn đoán hình ảnh răng hàm mặt <i>Oral radiology</i>	3	30	15	0	SMP2401
55	SMP2482	Phẫu thuật trong miệng 1 <i>Oral surgery 1</i>	4	15	45	0	
56	SMP2483	Phẫu thuật trong miệng 2 <i>Oral surgery 2</i>	4	15	45	0	
57	SMP2455	Bệnh lí miệng-hàm mặt 1 <i>Oral pathology 1</i>	4	15	45	0	
58	SMP2456	Bệnh lí miệng-hàm mặt 2 <i>Oral pathology 2</i>	4	15	45	0	SMP2455
59	SMP2457	Chấn thương hàm mặt <i>Maxillofacial surgery</i>	4	15	45	0	
60	SMP2458	Chữa răng nội nha 1 <i>Endodontic 1</i>	4	15	45	0	
61	SMP2459	Chữa răng nội nha 2 <i>Endodontic 2</i>	4	15	45	0	SMP2458
62	SMP2484	Nha chu 1 <i>Periodontology 1</i>	4	15	45	0	
63	SMP2485	Nha chu 2 <i>Periodontology 2</i>	4	15	45	0	SMP2484
64	SMP2493	Phục hình tháo lắp <i>Removable prosthodontic</i>	4	15	45	0	
65	SMP2460	Phục hình cố định 1 <i>Fixed prosthodontic 1</i>	4	15	45	0	
66	SMP2461	Phục hình cố định 2 <i>Fixed prosthodontic 2</i>	4	15	45	0	SMP2460
67	SMP2486	Răng trẻ em 1 <i>Pediatric 1</i>	4	15	45	0	
68	SMP2487	Răng trẻ em 2 <i>Pediatric 2</i>	4	15	45	0	SMP2486

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
69	SMP2464	Nắn chỉnh răng (chỉnh hình răng mặt) 1 <i>Orthodontics 1</i>	3	15	30	0	SMP2401
70	SMP2465	Nắn chỉnh răng (chỉnh hình răng mặt) 2 <i>Orthodontics 2</i>	2	15	15	0	SMP2464
71	SMP2466	Nha khoa công cộng <i>Public dentistry</i>	3	15	30	0	
72	SMP2467	Nha khoa cấy ghép <i>Dental implant</i>	3	15	30	0	
73	SMP2468	Thực tập nghề nghiệp <i>Final practice</i>	4	0	60	0	
74	SMP2488	Nha khoa dự phòng <i>Preventive dentistry</i>	2	15	15	0	
V.2	Các học phần tự chọn		09/15				
75	SMP2491	Nha khoa cho người tàn tật và nha khoa gia đình <i>Dental for handicapped and family dental</i>	3	15	30	0	
76	SMP2430	Lão nha học <i>Gerodontology</i>	3	30	15	0	
77	SMP2492	Ghi hình (chụp ảnh và quay video) trong Răng – Hàm – Mặt <i>Imaging and recording in dentistry</i>	3	15	30	0	
78	SMP2432	Nha khoa hiện đại <i>Contemporary dentistry</i>	3	45	0	0	
79	SMP2434	Điều dưỡng nha khoa <i>Dental Nursing</i>	3	45	0	0	
V.3	Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		7				
80	SMP4038	Khóa luận tốt nghiệp* <i>Thesis</i>	7	0	105	0	
	<i>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>						
81	SMP2469	Bệnh lý tuỷ răng và bệnh lý vùng cuống răng <i>Pulpal and periapical</i>	4	30	30	0	
82	SMP2470	Phục hình cố định nâng cao <i>Advance Fixed prosthodontic</i>	3	30	15	0	
		Tổng cộng	231				

Ghi chú:

Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kì, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.

*: Những sinh viên có điểm trung bình chung tích lũy đến thời điểm làm khóa luận tốt nghiệp ≥ 2.5 và có nguyện vọng sẽ đăng kí làm khóa luận.

** : Những sinh viên không đủ điều kiện hoặc không có nguyện vọng làm khóa luận tốt nghiệp phải học 2 học phần thay thế với 7 tín chỉ.